

PHỤ LỤC I
PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của
Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Stt	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu		Tỷ lệ để lại (%)
			DV công trực tiếp	DV công trực tuyến	
	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố				0
1	Đối với các tuyến đường thuộc các phường trên địa bàn thành phố	đồng/m2/ngà y	2.000	1.800	
2	Đối với các tuyến đường thuộc các phường trên địa bàn thành phố	đồng/m2/ngà y	1.000	900	

PHỤ LỤC II
PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của
Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Stt	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu		Tỷ lệ để lại (%)
			DV công trực tiếp	DV công trực tuyến	
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp (bao gồm cấp lần đầu và cấp lại giấy chứng nhận)				70
1	Thẩm định cấp giấy chứng nhận 01 (một) môn thể thao	Đồng/lần thẩm định/địa điểm	1.000.000	0	
2	Thẩm định cấp giấy chứng nhận từ 02 (hai) môn thể thao trở lên		Thu thêm 200.000 đồng/01 môn so với mức tại mục 1 nêu trên	0	

PHỤ LỤC III

PHÍ THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của
Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Stt	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu										Tỷ lệ để lại (%)
			Dịch vụ công trực tiếp					Dịch vụ công trực tuyến					
I	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	Tương ứng với tổng mức vốn đầu tư (Tỷ đồng)	≤ 50	> 50 và ≤ 100	> 100 và ≤ 200	> 200 và ≤ 500	> 500	≤ 50	> 50 và ≤ 100	> 100 và ≤ 200	> 200 và ≤ 500	> 500	90
1	Nhóm 1: Dự án công trình dân dụng	Triệu đồng/hồ sơ	11,6	12,0	14,0	18,0	22,0	11,0	11,4	13,3	17,1	20,9	
2	Nhóm 2: Dự án hạ tầng kỹ thuật		15,7	18,0	21,0	24,0	26,5	14,9	17,1	20,0	22,8	25,2	
3	Nhóm 3: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản		16,6	19,0	22,5	26,0	27,5	15,8	18,1	21,4	24,7	26,1	
4	Nhóm 4: Dự án giao thông		17,2	19,5	23,0	26,5	28,0	16,3	18,5	21,9	25,2	26,6	
5	Nhóm 5: Dự án hạ công nghiệp		18,4	20,5	24,0	27,0	30,0	17,5	19,5	22,8	25,7	28,5	
6	Nhóm 6: Dự án hạ xử lý chất thải và cải thiện môi trường và dự án khác (không thuộc nhóm 1,2,3,4,5)		10,7	11,5	13,5	16,0	20,0	10,2	10,9	12,8	15,2	19,0	
*	Ghi chú: đối với những dự án thuộc từ 2 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất.												
II	Phí thẩm định cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản	Tương ứng với tổng mức vốn đầu tư (Tỷ đồng)	≤ 50	> 50 và ≤ 100	> 100 và ≤ 200	> 200 và ≤ 500	> 500	≤ 50	> 50 và ≤ 100	> 100 và ≤ 200	> 200 và ≤ 500	> 500	90
		Triệu đồng/hồ sơ	10,7	11,5	13,5	16,0	20,0	10,2	10,9	12,9	15,2	19,0	
III	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)												90
1	Trường hợp thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường												
1.1	Dự án đầu tư không thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường	Triệu đồng/hồ sơ	16,2										
1.2	Cơ sở, dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:	Triệu đồng/hồ sơ											
1.2.1	- Trường hợp cơ sở không phát sinh nước thải, khí thải		9,7					9,2					
1.2.2	- Trường hợp cơ sở phát sinh nước thải công nghiệp hoặc nước thải sinh hoạt thuộc đối tượng phải lấy mẫu để phân tích		13,55					12,86					
1.2.3	- Trường hợp cơ sở phát sinh nước thải chăn nuôi thuộc đối tượng phải lấy mẫu để phân tích		12,12					11,50					

Stt	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu		Tỷ lệ để lại (%)
			Dịch vụ công trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	
1.2.4	- Trường hợp cơ sở có phát sinh khí thải từ lò dầu tải nhiệt, lò hơi công nghiệp (không bao gồm lò đốt chất thải) thuộc đối tượng phải lấy mẫu để phân tích		15,75	14,90	
1.2.5	- Trường hợp cơ sở có phát sinh khí thải từ thiết bị, lò đốt chất thải thuộc đối tượng phải lấy mẫu để phân tích		56,36	53,53	
1.3	Dự án đầu tư đã có Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định đánh giá tác động môi trường và không có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Triệu đồng/hồ sơ	13,4	12,7	
1.4	Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Triệu đồng/hồ sơ	4,2	4	
* Ghi chú: đối với mức phí tăng thêm trường hợp cơ sở phát sinh nước thải, khí thải, mức phí trên chỉ là mức phí cho các thông số đặc trưng, trường hợp phải bổ sung các thông số theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra, Chi cục Môi trường sẽ thực hiện thu thêm theo hóa đơn của đơn vị được trưng dụng thu mẫu, phân tích chất lượng chất thải để bù đắp chi phí lấy mẫu theo quy định.					
2	Trường hợp cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	Triệu đồng/hồ sơ	5	4,8	
IV	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)				50
1	Thẩm định đề án/thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất				
1.1	Trường hợp thăm định lần đầu				
1.1.1	Thiết kế giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200m ³ /ngày đêm	Triệu đồng/hồ sơ	0,4	0,3	
1.1.2	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm		1,0	0,8	
1.1.3	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm		2,5	2,0	
1.1.4	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến 3.000 m ³ /ngày đêm		4,0	3,2	
1.1.5	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến 5.000 m ³ /ngày đêm		6,0	5,0	
1.2	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất	Triệu đồng/hồ sơ	Bằng 30% mức thu tương ứng nêu trên	Bằng 30% mức thu tương ứng nêu trên	
2	Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất				
2.1	Báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng dưới 200m ³ /ngày đêm		0,4	0,3	

Stt	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu		Tỷ lệ để lại (%)
			Dịch vụ công trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	
2.2	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Triệu đồng/hồ sơ	1,2	1,0	
2.3	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm		3,0	2,4	
2.4	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến 3.000 m ³ /ngày đêm		4,0	3,2	
2.5	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến 5.000 m ³ /ngày đêm		6,0	5,0	
3	Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất				
3.1	Trường hợp thăm định lần đầu				
3.1.1	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	Triệu đồng/hồ sơ	0,4	0,3	
3.1.2	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm		1,0	0,8	
3.1.3	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500 m ³ /ngày đêm đến 1.000 m ³ /ngày đêm		2,5	2,0	
3.1.4	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến 3.000 m ³ /ngày đêm		4,0	3,2	
3.1.5	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến 5.000 m ³ /ngày đêm		6,0	5,0	
3.2	Trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác nước dưới đất	Triệu đồng/hồ sơ	Bằng 50% mức thu tương ứng nêu trên	Bằng 50% mức thu tương ứng nêu trên	
V	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)				50
1	Trường hợp thăm định lần đầu				
1.1	Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa hoặc quy mô nhỏ	Triệu đồng/hồ sơ	1,0	0,8	
1.2	Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn		2,2	2,0	
2	Trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất; giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Triệu đồng/hồ sơ	Bằng 30% mức thu tương ứng nêu trên	Bằng 30% mức thu tương ứng nêu trên	

Stt	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu		Tỷ lệ để lại (%)
			Dịch vụ công trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	
VI	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)				50
1	Thẩm định đề án khai thác nước mặt				
1.1	Thẩm định lần đầu				
1.1.1	Đề án khai thác nước mặt cho: sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giờ; phát điện với công suất dưới 50 kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Triệu đồng/hồ sơ	0,8	0,6	
1.1.2	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho: sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ /giờ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến 3.000 m ³ /ngày đêm		1,8	1,5	
1.1.3	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho: sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giờ đến dưới 1 m ³ /giờ; phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến 20.000 m ³ /ngày đêm		4,0	3,2	
1.1.4	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho: sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ /giờ đến dưới 2 m ³ /giờ; phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến 50.000 m ³ /ngày đêm		6,0	5,4	
1.2	Trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác nước mặt	Triệu đồng/hồ sơ	Bằng 50% mức thu tương ứng nêu trên	Bằng 50% mức thu tương ứng nêu trên	
2	Thẩm định đề án khai thác nước biển				
2.1	Thẩm định lần đầu				
2.1.1	Đề án khai thác nước biển có lưu lượng từ 100.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 500.000 m ³ /ngày đêm	Triệu đồng/hồ sơ	1,2	1,0	
2.1.2	Đề án khai thác nước biển có lưu lượng có lưu lượng từ 500.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 750.000 m ³ /ngày đêm		2,5	2,0	
2.1.3	Đề án khai thác nước biển có lưu lượng có lưu lượng từ 750.000 đến 1.000.000 m ³ /ngày đêm		4,5	4,0	
2.2	Trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác nước biển	Triệu đồng/hồ sơ	Bằng 30% mức thu tương ứng nêu trên	Bằng 30% mức thu tương ứng nêu trên	

Stt	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu		Tỷ lệ để lại (%)
			Dịch vụ công trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	
VII	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất				90
1	Cấp lần đầu				
1.1	Hộ gia đình, cá nhân				
1.1.1	Đối với quyền sử dụng đất hoặc quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	220.000	195.000	
1.1.2	Đối với quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất		285.000	255.000	
1.2	Tổ chức				
1.2.1	- Đối với quyền sử dụng đất hoặc quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	875.000	785.000	
1.2.2	- Đối với quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất		1.138.000	1.020.000	
2	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận				
2.1	Hộ gia đình, cá nhân				
2.1.1	Đối với quyền sử dụng đất hoặc quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	250.000	225.000	
2.1.2	Đối với quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất		330.000	295.000	
2.2	Tổ chức				
2.2.1	- Đối với quyền sử dụng đất hoặc quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	480.000	430.000	
2.2.2	- Đối với quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất		625.000	560.000	
3	Trường hợp hồ sơ đăng ký biến động đất đai				
3.1	Hộ gia đình, cá nhân				
3.1.1	Đối với quyền sử dụng đất	Đồng/hồ sơ	280.000	250.000	
3.1.2	Đối với quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất		380.000	340.000	
3.1.3	Đối với quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất		470.000	420.000	
3.2	Tổ chức				
3.2.1	Trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	860.000	770.000	
3.2.2	Trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất		1.120.000	1.005.000	

Stt	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu		Tỷ lệ để lại (%)
			Dịch vụ công trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	
VIII	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai				90
1	Cung cấp thông tin dữ liệu đất đai dạng hồ sơ				
1.1	Cá nhân/ hộ gia đình	Đồng/hồ sơ	200.000	180.000	
1.2	Tổ chức		300.000	270.000	
2	Cung cấp thông tin dữ liệu đất đai dạng bản đồ				
2.1	Cơ sở dữ liệu địa chính				
2.1.1	Bản đồ địa chính				
	- Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	Đồng/tờ	150.000	135.000	
	- Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500		200.000	180.000	
	- Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000		250.000	225.000	
	- Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000		500.000	450.000	
	- Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000		750.000	675.000	
	- Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000		1.000.000	900.000	
2.1.2	Dữ liệu không gian địa chính				
	Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1/200	Đồng/tờ	30.000	27.000	
	Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1/500		40.000	36.000	
	Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1/1000		50.000	45.000	
	Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1/2000		100.000	90.000	
	Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1/5000		150.000	135.000	
	Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1/10000		200.000	180.000	
2.1.3	Dữ liệu không gian đất đai nền	Đồng/Lớp dữ liệu cấp xã	100.000	90.000	
2.2	Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai				
2.2.1	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất (theo kỳ).	Đồng/Mảnh bản đồ cấp xã	500.000	450.000	
2.2.2	Bản đồ kiểm kê đất đai chuyên đề (theo kỳ)	Đồng/Mảnh bản đồ cấp tỉnh	1.000.000	900.000	
2.2.3	Bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã (theo kỳ)	Đồng/Mảnh bản đồ cấp xã	500.000	450.000	
2.2.4	Dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất (theo kỳ)	Đồng/Lớp dữ liệu cấp xã	100.000	90.000	
2.2.5	Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai chuyên đề (theo kỳ)	Đồng/Lớp dữ liệu cấp tỉnh	400.000	360.000	
2.2.6	Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai cấp xã (theo kỳ)	Lớp dữ liệu cấp xã/ phường	100.000	90.000	
2.2.7	Bộ tài liệu hoặc bộ số liệu về kết quả thống kê, kiểm kê đất đai, kiểm kê đất đai chuyên đề				
	- Đối với 05 trang tài liệu đầu tiên	Đồng/trang	8.200	7.400	

Stt	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu		Tỷ lệ để lại (%)
			Dịch vụ công trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	
	- Từ trang thứ 06 trở đi	Đồng/trang	900	800	
2.3	Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				
2.3.1	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu, bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (theo kỳ)				
	- Mảnh bản đồ xã, phường	Đồng/mảnh bản đồ	1.000.000	900.000	
	- Mảnh bản đồ cấp thành phố		2.000.000	1.800.000	
2.3.2	Dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất, dữ liệu không gian kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu, dữ liệu không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, dữ liệu không gian kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (theo kỳ)	Đồng/lớp dữ liệu cấp thành phố	400.000	360.000	
2.3.3	Bộ tài liệu hoặc bộ số liệu về kết quả quy hoạch sử dụng đất; kế hoạch sử dụng đất; lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất; lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm (theo kỳ)				
	- Đối với 05 trang tài liệu đầu tiên	Đồng/trang	8.200	7.400	
	- Từ trang thứ 06 trở đi		900	800	
IX	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống, rừng giống				80
1	Lĩnh vực trồng trọt				
	Phí thẩm định bình tuyển, công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm	Triệu đồng/cây	3,5	3,2	
2	Lĩnh vực kiểm lâm				
2.1	Bình tuyển, công cây mẹ (cây trội)	Ngàn đồng/cây	450	400	
2.2	Bình tuyển, công nhận cây đầu dòng		1.000	900	
2.3	Bình tuyển, công nhận lại cây đầu dòng		475	420	
2.4	Bình tuyển, công nhận vườn giống, rừng giống		2.400	2.160	
2.5	Công nhận lâm phần tuyển chọn		600	540	

PHỤ LỤC IV
PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP

*(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của
Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)*

Stt	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu		Tỷ lệ để lại (%)
			DV công trực tiếp	DV công trực tuyến	
1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	30.000	27.000	90
2	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm				90
2.1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	Đồng/hồ sơ	80.000	72.000	
2.2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm		30.000	27.000	
2.3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký		60.000	54.000	
2.4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm		20.000	18.000	

Phụ lục V

QUY ĐỊNH MỨC THU CÁC KHOẢN LỆ PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của
Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Stt	Tên lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu	
			DV công trực tiếp	DV công trực tuyến
I	LỆ PHÍ HỘ TỊCH			
1	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú trong nước tại Ủy ban nhân dân xã, phường			
1.1	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân); Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	Đồng/trường hợp	8.000	0
1.2	Kết hôn (đăng ký lại kết hôn)		30.000	15.000
1.3	Nhận cha, mẹ, con		15.000	8.000
1.4	Thay đổi, cải chính hộ tịch		15.000	8.000
1.5	Bổ sung hộ tịch		10.000	0
1.6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân		10.000	0
1.7	Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền		8.000	0
1.8	Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)		0	0
2	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài tại Ủy ban nhân dân cấp xã			
2.1	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân); Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	Đồng/trường hợp	75.000	40.000
2.2	Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)		1.500.000	750.000
2.3	Giám hộ, chấm dứt giám hộ; Đăng ký giám sát giám hộ, chấm dứt giám sát giám hộ		75.000	40.000
2.4	Nhận cha, mẹ, con		1.500.000	750.000
2.5	Thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc		28.000	15.000

Stt	Tên lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu	
			DV công trực tiếp	DV công trực tuyến
2.6	Bổ sung hộ tịch		10.000	0
2.7	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		75.000	40.000
II	LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM (đối với giấy phép do cơ quan địa phương thực hiện)			
1	Cấp mới, gia hạn	Ngàn đồng/Giấy phép	600.000	540.000
2	Cấp lại	Ngàn đồng/Giấy phép	450.000	405.000
III	LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT			
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất			
1.1	Cấp lần đầu			
1.1.1	Hộ gia đình, cá nhân			
	Khu vực phường	Đồng/Hồ sơ	100.000	0
	Khu vực xã	Đồng/Hồ sơ	50.000	0
1.1.2	Tổ chức	Đồng/Hồ sơ	130.000	115.000
1.2	Cấp đổi, cấp lại			
1.1.1	Hộ gia đình, cá nhân			
	Khu vực phường	Đồng/Hồ sơ	80.000	0
	Khu vực xã	Đồng/Hồ sơ	40.000	0
1.1.2	Tổ chức	Đồng/Hồ sơ	155.000	140.000
1.3	Đăng ký biến động về đất đai			
1.3.1	Trường hợp đăng ký biến động đất đai có thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận			
	- Hộ gia đình, cá nhân			
	+ Khu vực phường	Đồng/Hồ sơ	100.000	0
	+ Khu vực xã	Đồng/Hồ sơ	50.000	0
	- Tổ chức	Đồng/Hồ sơ	150.000	130.000
1.3.2	Trường hợp đăng ký biến động đất đai không thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận			
	- Hộ gia đình, cá nhân			
	+ Khu vực phường	Đồng/Hồ sơ	50.000	0
	+ Khu vực xã	Đồng/Hồ sơ	25.000	0
	- Tổ chức	Đồng/Hồ sơ	75.000	65.000
2	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất			
2.1	Cấp lần đầu			
2.1.1	Hộ gia đình, cá nhân			
	Khu vực phường	Đồng/Hồ sơ	130.000	0
	Khu vực xã	Đồng/Hồ sơ	65.000	0
2.1.2	Tổ chức	Đồng/Hồ sơ	170.000	150.000
2.2	Cấp đổi, cấp lại			

Stt	Tên lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu	
			DV công trực tiếp	DV công trực tuyến
2.2.1	Hộ gia đình, cá nhân			
	<i>Khu vực phường</i>	<i>Đồng/Hồ sơ</i>	106.000	0
	<i>Khu vực xã</i>	<i>Đồng/Hồ sơ</i>	53.000	0
2.2.2	Tổ chức	Đồng/Hồ sơ	205.000	180.000
2.3	Đăng ký biến động về đất đai			
2.3.1	Trường hợp đăng ký biến động đất đai có thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận			
	- Hộ gia đình, cá nhân			
	+ <i>Khu vực phường</i>	<i>Đồng/Hồ sơ</i>	130.000	0
	+ <i>Khu vực xã</i>	<i>Đồng/Hồ sơ</i>	65.000	0
	- Tổ chức	Đồng/Hồ sơ	195.000	170.000
2.3.2	Trường hợp đăng ký biến động đất đai không thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận			
	- Hộ gia đình, cá nhân			
	+ <i>Khu vực phường</i>	<i>Đồng/Hồ sơ</i>	50.000	0
	+ <i>Khu vực xã</i>	<i>Đồng/Hồ sơ</i>	25.000	0
	- Tổ chức	Đồng/Hồ sơ	100.000	85.000
IV	LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG			
1	Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	Đồng/Giấy phép	50.000	0
2	Cấp phép xây dựng các công trình khác	Đồng/Giấy phép	100.000	0
3	Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng	Đồng/Giấy phép	10.000	0
V	LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ KINH DOANH <i>* Đối tượng: chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã</i>			
1	Trường hợp cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đồng/lần	50.000	0
2	Trường hợp thay đổi, cấp lại giấy đăng ký kinh doanh	Đồng/lần	20.000	0